

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt trữ lượng khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ đá Đèo Bình Đê, xã Phổ Châu, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi”
(Trữ lượng tính đến ngày 07 tháng 4 năm 2023)**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; Thông tư số 51/2017/TT-BTNMT ngày 30/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản; mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 60/2017/TT-BTNMT ngày 08/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về phân cấp trữ lượng và tài nguyên khoáng sản rắn;

Căn cứ Giấy phép thăm dò khoáng sản số 05/GP-UBND ngày 31/01/2023 của UBND tỉnh về việc cho phép Công ty TNHH MTV Tuấn Thảo Gia Lai được thăm dò khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ đá Đèo Bình Đê, xã Phổ Châu, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi;

Xét hồ sơ và Đơn đề nghị phê duyệt trữ lượng khoáng sản của Công ty TNHH MTV Tuấn Thảo Gia Lai đề ngày 11/4/2023;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 2734/STNMT-KS ngày 29/5/2023 và Báo cáo thăm định số 2732/TĐKS-STNMT ngày 29/5/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt trữ lượng khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ đá Đèo Bình Đê, xã Phổ Châu, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi”, với các nội dung chính sau:

1. Diện tích khu vực thăm dò, phê duyệt trữ lượng là 3,42 ha (*Bằng chữ: Ba phẩy bốn mươi hai hecta*), có tọa độ xác định tại Phụ lục số 01 và Bình đồ phân khối trữ lượng kèm theo.

2. Phê duyệt trữ lượng khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường đã tính trong Báo cáo, cụ thể:

- Trữ lượng địa chất cấp 121: 666.532 m³;
- Trữ lượng địa chất cấp 122: 678.600 m³.

3. Mức sâu các khối trữ lượng phê duyệt: Như Phụ lục số 02 kèm theo.

Trữ lượng khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường, đất làm vật liệu san lấp của từng khối, cấp được thống kê chi tiết tại Phụ lục số 02 kèm theo.

4. Trữ lượng khoáng sản cấp 121 đưa vào thiết kế khai thác: 666.532 m³.

Trữ lượng khoáng sản cấp 122 đưa vào thiết kế khai thác: 678.600 m³.

5. Khoáng sản đi kèm: Đất làm vật liệu san lấp cấp 121: 26.784 m³.

Trữ lượng khoáng sản đất làm vật liệu san lấp cấp 121 đưa vào thiết kế khai thác: 26.784 m³.

6. Hệ số nở ròi:

- Đối với đá làm vật liệu xây dựng thông thường: $K_{nr} = 1,475$;
- Đối với đất làm vật liệu san lấp: $K_{nr} = 1,267$;

Điều 2. Các thông số nêu trên được sử dụng để lập dự án đầu tư; thiết kế cơ sở và giao nộp lưu trữ địa chất theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Công Thương; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND thị xã Đức Phổ; Chủ tịch UBND xã Phổ Châu; Giám đốc Công ty TNHH MTV Tuấn Thảo Giai Lai và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Cục Khoáng sản Việt Nam;
- Cục Thuế tỉnh;
- VPUB: PCVP, CB-TH;
- Lưu: VT, KTN(tnh267).



Trần Phước Hiền

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

Phụ lục số 02

**THỐNG KÊ TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN TẠI MỎ ĐÁ ĐÈO BÌNH ĐÈ,
XÃ PHỒ CHÂU, THỊ XÃ ĐỨC PHỔ, TỈNH QUẢNG NGÃI**

(Kèm theo Quyết định số 504/QĐ-UBND ngày 06/6/2023 của UBND tỉnh)

1. Trữ lượng đá làm vật liệu xây dựng thông thường cấp 121

TT	Số hiệu khối - Cấp trữ lượng	Mức sâu khai thác thấp nhất khối trữ lượng (m)	Trữ lượng địa chất (m ³)	Trữ lượng đưa vào thiết kế khai thác (m ³)	Ghi chú
1	I-121	+45	5.669	5.669	
2	II-121	+45	61.100	61.100	
3	III-121	+45	84.273	84.273	
4	IV-121	+45	175.018	175.018	
5	V-121	+45	340.472	340.472	
Tổng cấp 121			666.532	666.532	

2. Trữ lượng đá làm vật liệu xây dựng thông thường cấp 122

TT	Số hiệu khối - Cấp trữ lượng	Mức sâu khai thác thấp nhất khối trữ lượng (m)	Trữ lượng địa chất (m ³)	Trữ lượng đưa vào thiết kế khai thác (m ³)	Ghi chú
1	I-122	+25	6.865	6.865	
2	II-122	+25	95.956	95.956	
3	III-122	+25	143.524	143.524	
4	IV-122	+25	191.565	191.565	
5	V-122	+25	228.178	228.178	
Tổng cấp 122			665.727	665.727	

3. Trữ lượng đất làm vật liệu san lấp

TT	Số hiệu khối - Cấp trữ lượng	Chiều dày lớp phủ (trung bình) (m)	Trữ lượng địa chất (m ³)	Trữ lượng địa chất đưa vào thiết kế khai thác (m ³)	Ghi chú
1	I-121	6,4	26.784	26.784	
Tổng cấp 121			26.784	26.784	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

Phụ lục số 01

**TỌA ĐỘ KHU THĂM DÒ, PHÊ DUYỆT TRỮ LƯỢNG
KHOẢNG SÀN ĐÁ LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG
TẠI MỎ ĐÁ ĐÈO BÌNH ĐỀ, XÃ PHỔ CHÂU,
THỊ XÃ ĐỨC PHỔ, TỈNH QUẢNG NGÃI**

(Kèm theo Quyết định số 504 /QĐ-UBND ngày 06/6/2023 của UBND tỉnh)

Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000 (Kinh tuyến trực 108, múi chiếu 3 ⁰)	
	X (m)	Y (m)
M1	1614397.24	613904.52
M2	1614511.10	613758.47
M3	1614567.65	613741.79
M4	1614561.22	613694.74
M5	1614542.39	613709.12
M6	1614509.25	613708.93
M7	1614483.21	613712.48
M8	1614310.52	613822.09
M9	1614226.08	613877.42
M10	1614311.60	613989.83
Diện tích: 3,42 ha		